

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng,
khoanh nuôi tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2015.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước “; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về việc: “Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020”; Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 về việc: “Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển rừng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước”; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về: “Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BKHĐT-BNN&PTNT-BTC ngày 14/6/2013 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ”; Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT-BTC-BNN ngày 14/6/2013 của liên Bộ Tài chính – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc: “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ rừng”; Thông tư số 85/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình lâm sinh thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Quyết định số 4546/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015”; Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2015”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hoá tại Công văn số 4658/STC-TCDN ngày 01/11/2016 về việc: “Đề nghị phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng năm 2015”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2015 để các ngành, các đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố, các chủ dự án thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Khối lượng các hạng mục bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh.

1.1. Khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ là: 107.945,0 ha (Một trăm lẻ bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm héc ta).

1.2. Khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình 30a, bảo vệ rừng đặc dụng và khoanh nuôi tái sinh:

a) Diện tích khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình 30a là: 30.487,0 ha.

b) Diện tích khoán bảo vệ rừng đặc dụng: 66.947,0 ha.

c) Diện tích khoán khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng: 6.955,0 ha.

d) Hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng: 09 thôn.

2. Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ để thực hiện mục tiêu bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng năm 2015 là: 23.500,0 triệu đồng (Hai mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

Trong đó:

2.1. Nguồn kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ là: 13.700,0 triệu đồng.

2.2. Nguồn kinh phí Trung ương bổ sung để thực hiện mục tiêu khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình 30a, bảo vệ rừng đặc dụng là: 9.800,0 triệu đồng.

3. Tổng kinh phí hỗ trợ năm 2015 là: 23.500,0 triệu đồng (Hai mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

Trong đó:

3.1. Khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ là: 13.700,0 triệu đồng.

3.2. Khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình 30a, bảo vệ rừng đặc dụng là: 9.800,0 triệu đồng.

4. Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng thực hiện năm 2015 là: 23.410,3 triệu đồng (Hai mươi ba tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, ba trăm nghìn đồng).

Trong đó:

4.1. Khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ là: 13.681,3 triệu đồng.

4.2. Khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình 30a, bảo vệ rừng đặc dụng là: 9.729,0 triệu đồng.

5. Kinh phí kết dư chuyển sang năm 2016 thực hiện là: 82,2 triệu đồng (Tám mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng).

Trong đó:

5.1. Khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ là: 18,7 triệu đồng.

5.2. Khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình 30a, bảo vệ rừng đặc dụng là: 63,5 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

6. Tổ chức thực hiện:

6.1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư theo chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn, quản lý, giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện của các đơn vị theo quy định của pháp luật.

6.2. Các chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ đúng mục đích bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng theo quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, các ngành và đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

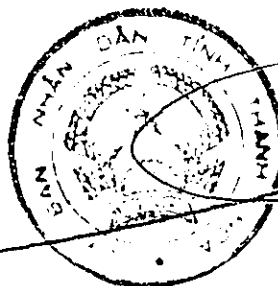
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các chủ dự án và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2016221 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *clan*



Nguyễn Đức Quyền

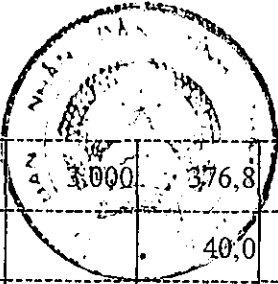
Phụ biểu 01:

QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ VỐN KHOẢN BVR PHÒNG HỘ THUỘC ĐỐI TƯỢNG 30a NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 4430/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Đề nghị quyết toán				Quyết toán kinh phí hỗ trợ BVR			
		Khối lượng (ha)	Vốn hỗ trợ			Khối lượng (ha)	Vốn hỗ trợ		
			Tổng số	Vốn khoản BVR	Vốn quản lý dự án		Tổng số	Vốn khoản BVR	Vốn quản lý dự án
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng:	106.387,0	13.681,3	12.773,8	907,5	106.387,0	13.681,3	12.773,8	907,5
1	BQLRPH Mường Lát	2.172	272,9	257,5	15,4	2.172	272,9	257,5	15,4
2	UBND huyện Mường Lát	4.637	743,0	700,9	42,1	4.637	743,0	700,9	42,1
3	UBND huyện Quan Hóa	14.552	1.828,0	1.724,6	103,4	14.552	1.828,0	1.724,6	103,4
4	BQLRPH Na Mèo	4.878	612,8	578,1	34,7	4.878	612,8	578,1	34,7
5	UBND huyện Quan Sơn	7.998	1.004,7	947,8	56,9	7.998	1.004,7	947,8	56,9
6	Đồn BP Na Mèo	4.682	588,2	554,9	33,3	4.682	588,2	554,9	33,3
7	BQLRPH Sông Lò	5.648	709,5	669,3	40,2	5.648	709,5	669,3	40,2
8	Đồn BP Tam Thanh	5.073	637,3	601,2	36,1	5.073	637,3	601,2	36,1
9	Đồn BP Mường Mìn	2.674	335,9	316,9	19,0	2.674	335,9	316,9	19,0
10	UBND huyện Bá Thước	7.619	973,7	917,5	56,2	7.619	973,7	917,5	56,2
11	UBND huyện Lang Chánh	3.525	442,8	417,7	25,1	3.525	442,8	417,7	25,1
12	Cty LN Lang Chánh	2.140	268,8	253,6	15,2	2.140	268,8	253,6	15,2
13	BQLRPH Lang Chánh	4.858	610,2	575,7	34,5	4.858	610,2	575,7	34,5
14	UBND huyện Thường Xuân	13.500	1.695,9	1.599,9	96,0	13.500	1.695,9	1.599,9	96,0
15	BQL RPH đầu nguồn Sông Chu	5.240	658,3	621,0	37,3	5.240	658,3	621,0	37,3
16	BQLRPH Sông Đản	3.156	396,4	374,0	22,4	3.156	396,4	374,0	22,4
17	Đồn BP Bát Mọt	1.596	200,4	189,1	11,3	1.596	200,4	189,1	11,3
18	Đồn BP Yên Khương	1.876	235,6	222,3	13,3	1.876	235,6	222,3	13,3
19	UBND huyện Như Xuân	7.563	950,1	896,3	53,8	7.563	950,1	896,3	53,8



20	BQLRPH Sông Chàng	3.000	376,8	355,5	21,3	3.000	376,8	355,5	21,3
21	Sở Tài chính		40,0	-	40,0		40,0	-	40,0
22	Sở Nông nghiệp và PTNT		30,0	-	30,0		30,0	-	30,0
23	Chi cục Lâm nghiệp		40,0	-	40,0		40,0	-	40,0
24	Chi cục Kiểm Lâm		15,0		15,0		15,0		15,0
25	Kho bạc Nhà nước tỉnh		15,0		15,0		15,0		15,0

Handwritten signature

Phụ biểu 02:
QUYẾT TOÁN CÔNG NỢ HỖ TRỢ VỐN KHOẢN BVR PHÒNG HỘ THUỘC
ĐỘI TƯỢNG 30a NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Kinh phí giao dự toán năm 2015		Kinh phí quyết toán dự án hoàn thành	Kinh phí đã thanh toán, giải ngân		Kinh phí phải trả	Kinh phí chuyển năm 2016
		Diện tích (ha)	Kinh phí		Diện tích (ha)	Thanh toán KL hoàn thành		
1	2	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng:	107.945	13.700,0	13.681,3	106.387,0	13.681,3	-	18,7
1	BQLRPH Mường Lát	2.172	272,9	272,9	2.172	272,9		0,00
2	UBND huyện Mường Lát	5.914	743,0	743,0	4.637	743,0		0,00
3	UBND huyện Quan Hóa	14.552	1.828,0	1.828,0	14.552	1.828,0		0,00
4	BQLRPH Na Mèo	4.878	612,8	612,8	4.878	612,8		0,00
5	UBND huyện Quan Sơn	7.998	1.004,7	1.004,7	7.998	1.004,7		0,00
6	Đồn BP Na Mèo	4.682	588,2	588,2	4.682	588,2		0,00
7	BQLRPH Sông Lò	5.648	709,5	709,5	5.648	709,5		0,00
8	Đồn BP Tam Thanh	5.073	637,3	637,3	5.073	637,3		0,00
9	Đồn BP Mường Mìn	2.674	335,9	335,9	2.674	335,9		0,00
10	UBND huyện Bá Thước	7.900	992,4	973,7	7.619	973,72		18,70
11	UBND huyện Lang Chánh	3.525	442,8	442,8	3.525	442,8		0,00
12	Cty LN Lang Chánh	2.140	268,8	268,8	2.140	268,8		0,00
13	BQLRPH Lang Chánh	4.858	610,2	610,2	4.858	610,2		0,00
14	UBND huyện Thường Xuân	13.500	1.695,9	1.695,9	13.500	1.695,9		0,00
15	BQL RPH ĐN Sông Chu	5.240	658,3	658,3	5.240	658,3		0,00
16	BQLRPH Sông Đản	3.156	396,4	396,4	3.156	396,4		0,00
17	Đồn BP Bát Mọt	1.596	200,4	200,4	1.596	200,4		0,00



18	Đồn BP Yên Khương	1.876	235,6	235,6	1.876	235,6		0,00
19	UBND huyện Như Xuân	7.563	950,1	950,1	7.563	950,1		0,00
20	BQLRPH Sông Chàng	3.000	376,8	376,8	3.000	376,8		0,00
21	Sở Tài chính		40,0	40,0		40,0		0,00
22	Sở Nông nghiệp và PTNT		30,0	30,0		30,0		0,00
23	Chi cục Lâm nghiệp		40,0	40,0		40,0		0,00
24	Chi cục Kiểm Lâm		15,0	15,0		15,0		0,00
25	Kho bạc Nhà nước tỉnh		15,0	15,0		15,0		0,00

XTH

Phụ biểu 03:

QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ VỐN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ ĐỐI TƯỢNG NGOÀI 30a, KHOẢN BẢO VỆ RỪNG ĐẶC DỤNG, HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG VÙNG ĐỀM RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Đề nghị quyết toán bảo vệ các loại rừng năm 2015								Quyết toán bảo vệ các loại rừng năm 2015							
		Khoản bảo vệ rừng phòng hộ ngoài chương trình 30a		Khoản Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm		Khoanh nuôi tái sinh rừng		Khoản bảo vệ rừng phòng hộ ngoài chương trình 30a		Khoản Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm		Khoanh nuôi tái sinh rừng	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (thôn)	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (thôn)	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng cộng:		30.066,1	3.720,8	66.808,0	4.142,1	9,0	360,0	6955	869,2	30.066,1	3.720,8	66.808,0	4.142,1	9,0	360,0	6.955,0	869,2
1	UBND huyện Mường Lát							1419	176,5							1.419,0	176,5
2	Khu BTTN Pù Hu			20.990,0	1.301,4	2,0	80,0	1555	193,6			20.990,0	1.301,4	2,0	80,0	1.555,0	193,6
3	UBND huyện Quan Hóa							80	10,0							80,0	10,0
4	BQLRPH Na Mèo							26	3,8							26,0	3,8
5	BQLRPH Sông Lò							1000	124,4							1.000,0	124,4
6	Đồn BP Tam Thanh							15	1,9							15,0	1,9
7	Khu BTTN Pù Luông			16.102,0	998,3	2,0	80,0	530	65,9			16.102,0	998,3	2,0	80,0	530,0	65,9
8	UBND huyện Ngọc Lặc	1.471,0	182,4					85	10,6	1.471,0	182,4					85,0	10,6
9	Công ty LN Cẩm Ngọc	4.011,0	497,4							4.011,0	497,4						
10	BQL KBT Xuân Liên			22.487,0	1.394,2	2,0	80,0	325	41,3			22.487,0	1.394,2	2,0	80,0	325,0	41,3
11	BQL RPH đầu nguồn Sông Chu							30	4,8							30,0	4,8
12	BQLRPH Sông Đản							400	51,1							400,0	51,1
13	Đồn BP Bát Mọt							354	44,0							354,0	44,0
14	UBND huyện Như Xuân							100	12,4							100,0	12,4
15	BQLRPH Như Xuân	2.119,0	262,8					285	35,5	2.119,0	262,8					285,0	35,5
16	BQLRPH Sim	2.800,0	347,2							2.800,0	347,2						

TT	Đơn vị	Đề nghị quyết toán bảo vệ các loại rừng năm 2015								Quyết toán bảo vệ các loại rừng năm 2015							
		Khoản bảo vệ rừng phòng hộ ngoài chương trình 30a		Khoản Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 124/2012/QĐ-TTg		Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm		Khoanh nuôi tái sinh rừng		Khoản bảo vệ rừng phòng hộ ngoài chương trình 30a		Khoản Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm		Khoanh nuôi tái sinh rừng	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (thôn)	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (thôn)	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí
17	BQLRPH Thanh Kỳ	3.002,0	372,2	-	-	-	-	21	2,6	3.002,0	372,2	-	-	-	-	21,0	2,6
18	VQG Bến En	-	-	5.597,0	347,0	2,0	80,0	730	90,8	-	-	5.597,0	347,0	2,0	80,0	730,0	90,8
19	UBND huyện Cẩm Thủy	5.207,0	645,7	-	-	-	-	-	-	5.207,0	645,7	-	-	-	-	-	-
20	UBND huyện Thạch Thành	3.303,0	409,6	-	-	-	-	-	-	3.303,0	409,6	-	-	-	-	-	-
21	BQLRPH Thạch Thành	761,0	94,4	-	-	-	-	-	-	761,0	94,4	-	-	-	-	-	-
22	BQLRPH Tĩnh Gia	3.299,0	409,1	-	-	-	-	-	-	3.299,0	409,1	-	-	-	-	-	-
23	Vườn thực vật Sầm Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	UBND huyện Hoằng Hóa	993,1	123,2	-	-	-	-	-	-	993,1	123,2	-	-	-	-	-	-
25	UBND huyện Hậu Lộc	520,0	64,5	434,0	26,9	-	-	-	-	520,0	64,5	434,0	26,9	-	-	-	-
26	Trung tâm NC Lâm nghiệp	671,0	75,7	498,0	30,9	-	-	-	-	671,0	75,7	498,0	30,9	-	-	-	-
27	UBND thị xã Bim Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Sư đoàn 390	226,0	28,0	-	-	-	-	-	-	226,0	28,0	-	-	-	-	-	-
29	UBND huyện Nga Sơn	459,0	56,9	-	-	-	-	-	-	459,0	56,9	-	-	-	-	-	-
30	UBND huyện Triệu Sơn	1.031,0	127,8	-	-	-	-	-	-	1.031,0	127,8	-	-	-	-	-	-
31	BQL di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	127,0	15,7	200,0	12,4	-	-	-	-	127,0	15,7	200,0	12,4	-	-	-	-
32	UBND huyện Đông Sơn	66,0	8,2	-	-	-	-	-	-	66,0	8,2	-	-	-	-	-	-
33	Chi cục Kiểm lâm (Khu bảo tồn loài Nam Động)	-	-	500,0	31,0	1,0	40,0	-	-	-	-	500,0	31,0	1,0	40,0	-	-
34	Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Sở Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Chi cục Lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Chi cục Kiểm lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 04:

**CÔNG NỢ QUYẾT TOÁN BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỦI ĐỐI TƯỢNG NGOÀI 30a, KHOẢN BẢO VỆ RỪNG ĐẶC DỤNG, HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG
VÙNG ĐEM RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 44/2016 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Kinh phí giao năm 2015				Kinh phí quyết toán dự án hoàn thành				Kinh phí đã thanh toán, giải ngân		Kinh phí hủy dự toán 2015	Kinh phí chuyển năm sau
		Tổng cộng	Vốn quản lý dự án	Vốn khoán bảo vệ rừng	Vốn hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Tổng cộng	Vốn quản lý dự án	Vốn khoán bảo vệ rừng	Vốn hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Tổng cộng	toán khối lượng hoàn thành		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng:	9.800,0	639,6	8.800,4	360,0	9.729,0	636,9	8.732,0	360,0	9.729,0	9.729,0	7,5	63,5
1	UBND huyện Mường Lát	187,1	10,6	176,5		187,1	10,6	176,5		187,1	187,1		-
2	Khu BTTN Pù Hu	1.669,5	94,5	1.495,0	80,0	1.669,5	94,5	1.495,0	80,0	1.669,5	1.669,5		-
3	UBND huyện Quan Hóa	10,6	0,6	10,0		10,6	0,6	10,0		10,6	10,6		-
4	BQLRPH Na Mèo	4,0	0,2	3,8		4,0	0,2	3,8		4,0	4,0		-
5	BQLRPH Sông Lò	131,9	7,5	124,4		131,9	7,5	124,4		131,9	131,9		-
6	Đồn BP Tam Thanh	2,0	0,1	1,9		2,0	0,1	1,9		2,0	2,0		-
7	Khu BTTN Pù Luông	1.212,9	68,7	1.064,2	80,0	1.212,9	68,7	1.064,2	80,0	1.212,9	1.212,9		-
8	UBND huyện Ngọc Lặc	204,6	11,6	193,0		204,6	11,6	193,0		204,6	204,6		-
9	Công ty LN Cẩm Ngọc	527,2	29,8	497,4		527,2	29,8	497,4		527,2	527,2		-
10	BQL KBT Xuân Liên	1.606,4	90,9	1.435,5	80,0	1.606,4	90,9	1.435,5	80,0	1.606,4	1.606,4		-
11	BQL RPH đầu nguồn Sông Chu	5,1	0,3	4,8		5,1	0,3	4,8		5,1	5,1		-
12	BQLRPH Sông Đản	54,2	3,1	51,1		54,2	3,1	51,1		54,2	54,2		-
13	Đồn BP Bát Mọt	46,6	2,6	44,0		46,6	2,6	44,0		46,6	46,6		-
14	UBND huyện Như Xuân	13,1	0,7	12,4		13,1	0,7	12,4		13,1	13,1		-
15	BQLRPH Như Xuân	316,2	17,9	298,3		316,2	17,9	298,3		316,2	316,2		-
16	BQLRPH Sim	368,0	20,8	347,2		368,0	20,8	347,2		368,0	368,0		-
17	BQLRPH Thanh Kỳ	397,3	22,5	374,8		397,3	22,5	374,8		397,3	397,3		-
18	VQG Bến En	548,9	31,1	437,8	80,0	548,9	31,1	437,8	80,0	548,9	548,9		-
19	UBND huyện Cẩm Thủy	684,4	38,7	645,7		684,4	38,7	645,7		684,4	684,4		-

TT	Đơn vị	Kinh phí giao năm 2015				Kinh phí quyết toán dự án hoàn thành				Kinh phí đã thanh toán, giải ngân		Kinh phí hũy dự toán 2015	Kinh phí chuyển năm sau
		Tổng cộng	Vốn quản lý dự án	Vốn khoản bảo vệ rừng	Vốn hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Tổng cộng	Vốn quản lý dự án	Vốn khoản bảo vệ rừng	Vốn hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Tổng cộng	thanh toán khối lượng hoàn thành		
20	UBND huyện Thạch Thành	434,2	24,6	409,6		434,2	24,6	409,6		434,2	434,2		-
21	BQLRPH Thạch Thành	100,1	5,7	94,4		100,1	5,7	94,4		100,1	100,1		-
22	BQLRPH Tĩnh Gia	433,6	24,5	409,1		433,6	24,5	409,1		433,6	433,6		-
23	Vườn thực vật Sầm Sơn	9,1	0,5	8,6									9,1
24	UBND huyện Hoằng Hóa	147,2	8,30	138,9		131,5	8,3	123,2		131,5	131,5		15,7
25	UBND huyện Hậu Lộc	96,9	5,5	91,4		96,9	5,5	91,4		96,9	96,9		-
26	Trung tâm NC Lâm nghiệp	120,9	6,8	114,1		113,4	6,8	106,6		113,4	113,4	7,5	
27	UBND thị xã Bim Sơn	38,7	2,2	36,5									38,7
28	Sư đoàn 390	29,7	1,7	28,0		29,7	1,7	28,0		29,7	29,7		-
29	UBND huyện Nga Sơn	60,3	3,4	56,9		60,3	3,4	56,9		60,3	60,3		-
30	UBND huyện Triệu Sơn	135,5	7,7	127,8		135,5	7,7	127,8		135,5	135,5		-
31	BQL di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	29,8	1,7	28,1		29,8	1,7	28,1		29,8	29,8		-
32	UBND huyện Đông Sơn	8,7	0,5	8,2		8,7	0,5	8,2		8,7	8,7		-
33	Chi cục Kiểm lâm (Khu bảo tồn loài Nam Động)	75,3	4,3	31,0	40,0	75,3	4,3	31,0	40,0	75,3	75,3		-
34	Sở Tài chính	25,0	25,0			25,0	25,0			25,0	25,0		-
35	Sở Nông nghiệp và PTNT	20,0	20,0			20,0	20,0			20,0	20,0		-
36	Chi cục Lâm nghiệp	25,0	25,0			25,0	25,0			25,0	25,0		-
37	Chi cục Kiểm lâm	10,0	10,0			10,0	10,0			10,0	10,0		-
38	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10,0	10,0			10,0	10,0			10,0	10,0		-